



VILAS 086

Số: 4750/TP/1655/0626

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 15/06/2026
Trang: 1/5

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch đầu nguồn - Nhà máy nước Hưng Phú
 Vị trí: Nhà máy nước Hưng Phú - Khu vực Thạnh Hòa, phường Hưng Phú, TP. Cần Thơ.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 7,2 lít (01 can và 02 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 01/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 01/06/2026 đến 13/06/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
 Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (iso)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1 ^(a)	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> (iso)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1 ^(a)	< 1
3	Hàm lượng Antimon (Sb) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0004)	0,02
4	Hàm lượng Bari (Ba) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	0,04	1,3
5	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	2,4
6	Hàm lượng Cadimi (Cd) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0005)	0,003
7	Hàm lượng Chì (Pb) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,001)	0,01
8	Hàm lượng Clorua (iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	51,40	250

Ghi chú: - (iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
9	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0033)	0,05
10	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	1
11	Độ cứng ^(iso)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	128,00	300
12	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	1,5
13	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	2
14	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	0,1
15	Hàm lượng Natri (Na) ^(iso)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	15,51	200
16	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	0.04	0,2
17	Hàm lượng Niken (Ni) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,003)	0,07
18	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .B:2023	0,99	11
19	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,9
20	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,017)	0,3
21	Hàm lượng Selen (Se) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,002)	0,04
22	Hàm lượng Sulfat (SO ₄ ²⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	12,19	250
23	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,02)	0,05
24	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,001
25	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	186	1.000
26	Hàm lượng Cianua (CN ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,05
27	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2.000
28	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	30
29	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	50
30	Hàm lượng Cacbonetraclorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2
31	Hàm lượng Diclorometan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
32	Hàm lượng Tetracloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	40
33	Hàm lượng Tricloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	8

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 4750/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
34	Hàm lượng Vinyl clorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,3
35	Hàm lượng Benzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	10
36	Hàm lượng Etylbenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
37	Hàm lượng Pentachlorophenol ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E)	KPH (MDL = 0,02)	9
38	Hàm lượng Styren ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
39	Hàm lượng Toluen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	700
40	Hàm lượng Xylen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	500
41	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	1.000
42	Hàm lượng Monoclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
43	Hàm lượng Triclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
44	Hàm lượng Acrylamide ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5 (2025)	KPH (MDL = 0,12)	0,5
45	Hàm lượng Epiclohydrin ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,4
46	Hàm lượng Hexacloro butadien ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,6
47	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	1
48	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	40
49	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	20
50	Hàm lượng 2,4 - D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	30
51	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	90
52	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
53	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	10
54	Hàm lượng Atrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	100
55	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	5
56	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (MDL = 0,02)	30
57	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	0,2
58	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	30

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 4750/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
59	Hàm lượng Cyanazine (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	0,6
60	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	1
61	Hàm lượng Dichloprop (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	100
62	Hàm lượng Fenoprop (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	9
63	Hàm lượng Hydroxyatrazine (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	200
64	Hàm lượng Isoproturon (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	9
65	Hàm lượng MCPA (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	2
66	Hàm lượng Mecoprop (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	10
67	Hàm lượng Methoxychlor (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	20
68	Hàm lượng Molinate (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	6
69	Hàm lượng Pendimetalin (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
70	Hàm lượng Permethrin (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (MDL = 0,2)	20
71	Hàm lượng Propanil (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
72	Hàm lượng Simazine (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	2
73	Hàm lượng Trifluralin (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
74	Hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol (iso)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (MDL = 0,02)	200
75	Hàm lượng Bromat (iso)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (MDL = 2)	10
76	Hàm lượng Formaldehyde (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.7	KPH (MDL = 100)	500
77	Hàm lượng Monochloramine (iso)	µg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 30)	3.000
78	Hàm lượng Bromodichloromethane (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	11,5	60
79	Hàm lượng Bromoform (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	1,1	100
80	Hàm lượng Chloroform (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	19,7	300
81	Hàm lượng Dibromochloromethane (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	7,9	100
82	Hàm lượng Dibromoacetonitrile (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	70
83	Hàm lượng Dichloroacetonitrile (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	20

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số:4750/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
84	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 0,2)	1
85	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	20
86	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	50
87	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	200
88	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)	0,1
89	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)	1,0

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH



VILAS 086

Số: 4751/TP/1655/0626

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 15/06/2026
Trang: 1/5

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch giữa nguồn - Nhà máy nước Hưng Phú
Vị trí: Trường PTTH Trần Đại Nghĩa - KDC Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, TP. Cần Thơ.
- Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 7,2 lít (01 can và 02 chai)
- Ngày nhận mẫu : 01/06/2026
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 01/06/2026 đến 13/06/2026
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
1	Pseudomonas aeruginosa (iso)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1 ^(a)	< 1
2	Staphylococcus aureus (iso)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1 ^(a)	< 1
3	Hàm lượng Antimon (Sb) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0004)	0,02
4	Hàm lượng Bari (Ba) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	0,04	1,3
5	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	2,4
6	Hàm lượng Cadimi (Cd) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0005)	0,003
7	Hàm lượng Chì (Pb) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,001)	0,01
8	Hàm lượng Clorua (iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	51,05	250

Ghi chú: - (iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH**

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
9	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0033)	0,05
10	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	1
11	Độ cứng ^(iso)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	126,00	300
12	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	1,5
13	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	2
14	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	0,1
15	Hàm lượng Natri (Na) ^(iso)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	16,20	200
16	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	0,2
17	Hàm lượng Niken (Ni) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,003)	0,07
18	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B:2023	0,93	11
19	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023	0,03	0,9
20	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,017)	0,3
21	Hàm lượng Selen (Se) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,002)	0,04
22	Hàm lượng Sulfat (SO ₄ ²⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	10,24	250
23	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,02)	0,05
24	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,001
25	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	168	1.000
26	Hàm lượng Cianua (CN ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,05
27	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2.000
28	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	30
29	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	50
30	Hàm lượng Cacbonetetracloerua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2
31	Hàm lượng Diclorometan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
32	Hàm lượng Tetracloereten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	40
33	Hàm lượng Tricloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	8

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 4751/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
34	Hàm lượng Vinyl clorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,3
35	Hàm lượng Benzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	10
36	Hàm lượng Etylbenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
37	Hàm lượng Pentachlorophenol ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E)	KPH (MDL = 0,02)	9
38	Hàm lượng Styren ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
39	Hàm lượng Toluen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	700
40	Hàm lượng Xylen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	500
41	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	1.000
42	Hàm lượng Monoclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
43	Hàm lượng Triclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
44	Hàm lượng Acrylamide ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5 (2025)	KPH (MDL = 0,12)	0,5
45	Hàm lượng Epiclohydrin ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,4
46	Hàm lượng Hexacloro butadien ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,6
47	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	1
48	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	40
49	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	20
50	Hàm lượng 2,4 - D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	30
51	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	90
52	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
53	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	10
54	Hàm lượng Atrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	100
55	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	5
56	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (MDL = 0,02)	30
57	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	0,2
58	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	30

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
59	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	0,6
60	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	1
61	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	100
62	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	9
63	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	200
64	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	9
65	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	2
66	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	10
67	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	20
68	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	6
69	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
70	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (MDL = 0,2)	20
71	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
72	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	2
73	Hàm lượng Trifluralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
74	Hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (MDL = 0,02)	200
75	Hàm lượng Bromat ^(iso)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (MDL = 2)	10
76	Hàm lượng Formaldehyde ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.7	KPH (MDL = 100)	500
77	Hàm lượng Monocloramine ^(iso)	µg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 30)	3.000
78	Hàm lượng Bromodichloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	15,3	60
79	Hàm lượng Bromoform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	2,5	100
80	Hàm lượng Chloroform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	22,7	300
81	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	14,8	100
82	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	70
83	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	20

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số:4751/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
84	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 0,2)	1
85	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	20
86	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	50
87	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	200
88	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)	0,1
89	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)	1,0

CATECH

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH*



Số:4752/TP/1655/0626

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 15/06/2026
 Trang: 1/5

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch giữa nguồn - Nhà máy nước Hưng Phú
 Vị trí: Đường số 3, KDC 586
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 7,2 lít (01 can và 02 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 01/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 01/06/2026 đến 13/06/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
1	Pseudomonas aeruginosa (iso)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1 ^(a)	< 1
2	Staphylococcus aureus (iso)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1 ^(a)	< 1
3	Hàm lượng Antimon (Sb) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0004)	0,02
4	Hàm lượng Bari (Ba) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	0,04	1,3
5	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	2,4
6	Hàm lượng Cadimi (Cd) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0005)	0,003
7	Hàm lượng Chì (Pb) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,001)	0,01
8	Hàm lượng Clorua (iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	50,34	250

Ghi chú: - (iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
9	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0033)	0,05
10	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	1
11	Độ cứng ^(iso)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	125,00	300
12	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	1,5
13	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	2
14	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	0,1
15	Hàm lượng Natri (Na) ^(iso)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	15,02	200
16	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,04	0,2
17	Hàm lượng Niken (Ni) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,003)	0,07
18	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B:2023	0,92	11
19	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,9
20	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,017)	0,3
21	Hàm lượng Selen (Se) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,002)	0,04
22	Hàm lượng Sulfat (SO ₄ ²⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	10,94	250
23	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,02)	0,05
24	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,001
25	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	166	1.000
26	Hàm lượng Cianua (CN ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500- CN-.C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,05
27	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2.000
28	Hàm lượng 1,2 - Diclouroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	30
29	Hàm lượng 1,2 - Diclouroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	50
30	Hàm lượng Cacbonetraclorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2
31	Hàm lượng Diclorometan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
32	Hàm lượng Tetracloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	40
33	Hàm lượng Tricloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	8

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số:4752/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
34	Hàm lượng Vinyl clorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,3
35	Hàm lượng Benzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	10
36	Hàm lượng Etylbenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
37	Hàm lượng Pentachlorophenol ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E)	KPH (MDL = 0,02)	9
38	Hàm lượng Styren ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
39	Hàm lượng Toluen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	700
40	Hàm lượng Xylen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	500
41	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	1.000
42	Hàm lượng Monoclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
43	Hàm lượng Triclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
44	Hàm lượng Acrylamide ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5 (2025)	KPH (MDL = 0,12)	0,5
45	Hàm lượng Epiclohydrin ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,4
46	Hàm lượng Hexacloro butadien ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,6
47	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	1
48	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	40
49	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	20
50	Hàm lượng 2,4 - D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	30
51	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	90
52	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
53	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	10
54	Hàm lượng Atrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	100
55	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	5
56	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (MDL = 0,02)	30
57	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	0,2
58	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	30

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số:4752/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
59	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	0,6
60	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	1
61	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	100
62	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	9
63	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	200
64	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	9
65	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	2
66	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	10
67	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	20
68	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	6
69	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
70	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (MDL = 0,2)	20
71	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
72	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	2
73	Hàm lượng Trifuralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
74	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (MDL = 0,02)	200
75	Hàm lượng Bromat ^(iso)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (MDL = 2)	10
76	Hàm lượng Formaldehyde ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.7	KPH (MDL = 100)	500
77	Hàm lượng Monocloramine ^(iso)	µg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 30)	3.000
78	Hàm lượng Bromodichloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	16,0	60
79	Hàm lượng Bromoform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	2,3	100
80	Hàm lượng Chloroform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	17,9	300
81	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	13,5	100
82	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	70
83	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	20

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số:4752/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
84	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 0,2)	1
85	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	20
86	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	50
87	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	200
88	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)	0,1
89	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)	1,0

CATECH

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



VILAS 086

Số: 4753/TP/1655/0626

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 15/06/2026
Trang: 1/5

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch cuối nguồn - Nhà máy nước Hưng Phú
Vị trí: Số nhà A11/14, đường 7B, KDC Nam Long, P. Hưng Phú, TP. Cần Thơ.
- Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 7,2 lít (01 can và 02 chai)
- Ngày nhận mẫu : 01/06/2026
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 01/06/2026 đến 13/06/2026
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
1	Pseudomonas aeruginosa (iso)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1 ^(a)	< 1
2	Staphylococcus aureus (iso)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1 ^(a)	< 1
3	Hàm lượng Antimon (Sb) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0004)	0,02
4	Hàm lượng Bari (Ba) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	0,04	1,3
5	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	2,4
6	Hàm lượng Cadimi (Cd) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0005)	0,003
7	Hàm lượng Chì (Pb) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,001)	0,01
8	Hàm lượng Clorua (iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	51,05	250

Ghi chú: - (iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
9	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0033)	0,05
10	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	1
11	Độ cứng ^(iso)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	124,00	300
12	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	1,5
13	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	2
14	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	0,1
15	Hàm lượng Natri (Na) ^(iso)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	15,34	200
16	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,03	0,2
17	Hàm lượng Niken (Ni) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,003)	0,07
18	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .B:2023	0,95	11
19	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,02	0,9
20	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,017)	0,3
21	Hàm lượng Selen (Se) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,002)	0,04
22	Hàm lượng Sulfat (SO ₄ ²⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	8,92	250
23	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,02)	0,05
24	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,001
25	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	166	1.000
26	Hàm lượng Cianua (CN ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500- CN-.C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,05
27	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2.000
28	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	30
29	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	50
30	Hàm lượng Cacbon-tetraclorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2
31	Hàm lượng Diclorometan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
32	Hàm lượng Tetracloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	40
33	Hàm lượng Tricloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	8

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 4753/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
34	Hàm lượng Vinyl clorua (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,3
35	Hàm lượng Benzen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	10
36	Hàm lượng Etylbenzen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
37	Hàm lượng Pentachlorophenol (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E)	KPH (MDL = 0,02)	9
38	Hàm lượng Styren (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
39	Hàm lượng Toluen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	700
40	Hàm lượng Xylen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	500
41	Hàm lượng 1,2 - Dichlorobenzen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	1.000
42	Hàm lượng Monoclorobenzen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
43	Hàm lượng Triclorobenzen (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
44	Hàm lượng Acrylamide (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5 (2025)	KPH (MDL = 0,12)	0,5
45	Hàm lượng Epiclohydrin (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,4
46	Hàm lượng Hexacloro butadien (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,6
47	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	1
48	Hàm lượng 1,2 - Dichloropropan (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	40
49	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	20
50	Hàm lượng 2,4 - D (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	30
51	Hàm lượng 2,4 - DB (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	90
52	Hàm lượng Alachlor (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
53	Hàm lượng Aldicarb (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	10
54	Hàm lượng Atrazine (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	100
55	Hàm lượng Carbofuran (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	5
56	Hàm lượng Chlorpyrifos (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (MDL = 0,02)	30
57	Hàm lượng Clodane (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	0,2
58	Hàm lượng Clorotoluron (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	30

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số:4753/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
59	Hàm lượng Cyanazine (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	0,6
60	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	1
61	Hàm lượng Dichloprop (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	100
62	Hàm lượng Fenoprop (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	9
63	Hàm lượng Hydroxyatrazine (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	200
64	Hàm lượng Isoproturon (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	9
65	Hàm lượng MCPA (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	2
66	Hàm lượng Mecoprop (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	10
67	Hàm lượng Methoxychlor (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	20
68	Hàm lượng Molinate (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	6
69	Hàm lượng Pendimetalin (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
70	Hàm lượng Permethrin (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (MDL = 0,2)	20
71	Hàm lượng Propanil (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
72	Hàm lượng Simazine (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	2
73	Hàm lượng Trifluralin (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MDL = 0,012)	20
74	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol (iso)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (MDL = 0,02)	200
75	Hàm lượng Bromat (iso)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (MDL = 2)	10
76	Hàm lượng Formaldehyde (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.7	KPH (MDL = 100)	500
77	Hàm lượng Monocloramine (iso)	µg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 30)	3.000
78	Hàm lượng Bromodichloromethane (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	22,6	60
79	Hàm lượng Bromoform (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	4,0	100
80	Hàm lượng Chloroform (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	23,1	300
81	Hàm lượng Dibromochloromethane (iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	23,6	100
82	Hàm lượng Dibromoacetonitrile (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	70
83	Hàm lượng Dichloroacetonitrile (iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	20

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số:4753/TP/1655/0626

Ngày: 15/06/2026
Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
84	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 0,2)	1
85	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	20
86	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	50
87	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	200
88	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)	0,1
89	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)	1,0

CATECH



1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH